



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ II NĂM 2018**

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán riêng | 1 - 2 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 4 - 5 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 6 - 38 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại đường ĐT747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 đường Trục, P.13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Hồ Anh Dũng | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Mai Hữu Tín | Phó Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Vũ Xuân Dương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Vũ Tuấn Hoàng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Hoàng Hà Thế Quang | Thành viên | bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017 |

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông số 02-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty theo tờ trình số 06/TT/ĐHĐCĐ/TTF. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Điểm b, Khoản 1, Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Mai Hữu Tín | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Phó Tổng Giám Đốc | bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lê Minh Ngọc | Phó Tổng Giám Đốc | |
| Ông Lê Văn Minh | Giám đốc Tài chính | bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2017 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------|-----------------------------------|
| Ông Mai Hữu Tín | bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017 |
|-----------------|-----------------------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng; và
- lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2018 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc



Mai Hữu Tín
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 27 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B01 - DN

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.979.671.213.633 | 3.009.925.732.015 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 83.284.247.416 | 52.380.688.977 |
| 111 | 1. Tiền | | 29.308.686.712 | 42.271.668.417 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 53.975.560.704 | 10.109.020.560 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.2 | 39.996.155.932 | 89.864.100.172 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 39.996.155.932 | 89.864.100.172 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 716.032.854.121 | 1.851.468.476.290 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 680.297.523.693 | 741.500.525.779 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 79.971.487.878 | 126.303.908.213 |
| 134 | 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | | 50.717.172.675 | 646.080.325.874 |
| 135 | 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 254.106.297.195 | 315.853.087.045 |
| 136 | 5. Phải thu ngắn hạn khác | | 138.900.664.098 | 139.625.992.794 |
| 137 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (487.960.291.418) | (117.895.363.415) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | IV.08 | 1.116.914.289.883 | 983.595.694.375 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.214.163.546.274 | 1.054.548.928.890 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (97.249.256.391) | (70.953.234.515) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 23.443.666.281 | 32.616.772.201 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | IV.12 | 3.997.926.427 | 3.519.880.170 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 16.114.126.949 | 25.765.279.126 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | IV.15 | 3.331.612.905 | 3.331.612.905 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 762.171.103.795 | 844.726.929.105 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 58.251.094.146 | 65.140.964.179 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | IV.06 | 57.987.201.300 | 64.273.393.553 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | IV.07 | 263.892.846 | 867.570.626 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 361.976.102.232 | 361.553.143.380 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | IV.09 | 358.976.769.273 | 358.544.641.443 |
| 222 | - Nguyên giá | | 558.916.735.279 | 544.445.789.466 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (199.939.966.006) | (185.901.148.023) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | IV.10 | 2.999.332.959 | 3.008.501.937 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.217.873.306 | 6.115.873.306 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (3.218.540.347) | (3.107.371.369) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | IV.11 | 29.847.589.300 | 40.435.585.574 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 29.847.589.300 | 40.435.585.574 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 236.849.291.144 | 297.991.301.048 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | IV.13 | 203.192.576.890 | 228.814.057.443 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | IV.13 | 96.930.473.000 | 173.135.473.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | IV.13 | 11.546.634.766 | 279.784.766 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | IV.13 | (109.752.942.832) | (114.121.014.161) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 34.932.549.320 | 9.883.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 75.247.026.973 | 79.605.934.924 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | IV.12 | 75.247.026.973 | 79.605.934.924 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.741.842.317.428 | 3.854.652.661.120 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B01 - DN

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.417.438.762.772 | 3.021.196.180.133 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.915.890.225.272 | 2.519.647.642.633 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | IV.14.1 | 166.517.666.689 | 272.478.741.874 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | IV.14.2 | 1.143.765.854.801 | 1.642.762.433.094 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | IV.15 | 21.357.002.989 | 22.099.425.332 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 24.583.808.164 | 30.184.435.856 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | IV.16 | 241.479.802.802 | 227.170.461.961 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | IV.17 | 43.677.860.909 | 47.412.915.598 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | IV.18 | 272.602.779.209 | 275.602.779.209 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.905.449.709 | 1.936.449.709 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 501.548.537.500 | 501.548.537.500 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | | 1.548.537.500 | 1.548.537.500 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 324.403.554.656 | 833.456.480.987 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | IV.19 | 324.403.554.656 | 833.456.480.987 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.146.078.400.000 | 2.146.078.400.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.146.078.400.000 | 2.146.078.400.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 63.607.862.467 | 63.607.862.467 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | (552.965.000) | (552.965.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 16.176.475.297 | 16.176.475.297 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.900.906.218.108) | (1.391.853.291.777) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (1.391.853.291.777) | (1.427.009.227.765) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | (509.052.926.331) | 35.155.935.988 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.741.842.317.428 | 3.854.652.661.120 |

Bình Dương, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Mai Thanh Bình



Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B02 - DN

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------|---|-------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 111.907.943.257 | 296.750.784.021 | 285.838.271.300 | 501.512.155.988 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 111.907.943.257 | 296.750.784.021 | 285.838.271.300 | 501.512.155.988 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 183.926.599.041 | 256.435.277.185 | 299.565.957.002 | 423.379.569.455 |
| 20 | 5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (72.018.655.784) | 40.315.506.836 | (13.727.685.702) | 78.132.586.533 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 9.489.500.979 | 8.569.120.057 | 18.342.527.028 | 16.662.447.592 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.5 | 59.363.157.268 | 73.907.385.809 | 90.956.144.481 | 115.127.246.745 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 44.886.077.021 | 63.753.293.436 | 76.088.005.392 | 104.357.128.419 |
| 24 | 8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.6 | 1.931.892.564 | 2.357.361.303 | 4.039.302.208 | 4.899.181.528 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 394.940.113.551 | 13.282.425.555 | 417.498.119.234 | 31.424.332.257 |
| 30 | 11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | (518.764.318.188) | (40.662.545.774) | (507.878.724.597) | (56.655.726.405) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.7 | 1.995.698.787 | 73.164.171.420 | 2.290.679.519 | 73.835.277.789 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.7 | 1.650.885.494 | 13.769.623.118 | 3.095.881.254 | 15.746.498.660 |
| 40 | 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác | | 344.813.293 | 59.394.548.302 | (805.201.735) | 58.088.779.129 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | (518.419.504.895) | 18.732.002.528 | (508.683.926.331) | 1.433.052.724 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | - | - | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (518.419.504.895) | 18.732.002.528 | (508.683.926.331) | 1.433.052.724 |

Bình Dương, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình

Tổng giám đốc



Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B03 - DN

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ) lợi nhuận trước thuế | | (508.683.926.331) | 1.433.052.724 |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 15.701.965.861 | 7.392.152.721 |
| 03 | Trích lập dự phòng | | 391.992.878.550 | - |
| 04 | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.171.008.432) | (10.486.467.766) |
| 05 | Lỗ từ hoạt động đầu tư | | 1.532.184.933 | 177.630.915 |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 76.088.005.392 | 40.603.834.983 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (24.539.900.027) | 39.120.203.577 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 719.396.283.381 | (59.005.685.167) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (159.614.617.384) | 55.972.637.623 |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (637.267.045.211) | 13.709.741.314 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 3.880.861.694 | 4.555.721.958 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (15.377.667.542) | (502.264.068) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (113.522.085.089) | 53.850.355.237 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (5.668.833.998) | (907.333.860) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 90.602.620 | 571.122.728 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (108.866.828.264) | (1.962.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 202.269.883.287 | 3.781.969.692 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (200.000.000) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và nhận sáp nhập các công ty con | | 57.730.000.000 | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 145.354.823.645 | 1.483.758.560 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B03 - DN

VND

| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
|--|---|-----------------|-------------------|
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | - | 200.000.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.000.000.000) | (275.389.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (1.000.000.000) | (75.389.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ | 30.832.738.556 | (20.054.886.203) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 52.380.688.977 | 103.850.722.369 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 70.819.883 | 165.537.231 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 83.284.247.416 | 83.961.373.397 |

Bình Dương, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Huỳnh Thị Mộng Diễm



Mai Thanh Bình



Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Tên giao dịch quốc tế: Truong Thanh Furniture Corporation.

Tên viết tắt: TTF.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: đường ĐT 747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 Đường Trục, P.13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, HÌNH THỨC SỐ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được dùng để ghi chép sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển...v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang và các loại hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị hàng tồn kho tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 14 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 06 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất thuê | Theo thời hạn thuê |

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản này tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt khi thực hiện, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và các chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được những khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 307.798.554 | 1.302.594.325 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 29.000.888.158 | 40.969.074.092 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 53.975.560.704 | 10.109.020.560 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>83.284.247.416</u> | <u>52.380.688.977</u> |

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền là 2.069.613.722 VND đang được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh phong tỏa để Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trình bày tại Thuyết minh V.7.

(**) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Dài hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 39.996.155.932 | 89.864.100.172 |
| <u>Cộng</u> | <u>39.996.155.932</u> | <u>89.864.100.172</u> |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>39.996.155.932</u> | <u>89.864.100.172</u> |

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,4% đến 6,6%/năm.

3. Phải thu của khách hàng**3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VII) | 99.609.017.818 | 90.997.617.609 |
| Phải thu từ các bên khác | 580.688.505.875 | 650.502.908.170 |
| Trong đó: | | |
| - AFI | 78.468.721.746 | 64.874.410.500 |
| - GME | 64.412.396.359 | 53.068.668.227 |
| - Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam | 84.611.869.162 | 84.611.869.162 |
| - Khác | 353.195.518.608 | 447.947.960.281 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>680.297.523.693</u> | <u>741.500.525.779</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (365.934.665.423) | (84.884.359.560) |
| <u>Giá trị thuần</u> | <u>314.362.858.270</u> | <u>656.616.166.219</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

3.2. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh VII) | - | 12.839.021.316 |
| Trả trước cho các bên khác | 79.971.487.878 | 113.464.886.897 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai | 24.874.230.764 | 24.874.230.764 |
| - Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh | 12.285.318.830 | 12.285.318.830 |
| - Các nhà cung cấp khác | 42.811.938.284 | 76.305.337.303 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>79.971.487.878</u> | <u>126.303.908.213</u> |
| Dự phòng các khoản trả trước khó đòi | (29.240.072.309) | (29.240.072.309) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Ngắn hạn | (29.240.072.309) | (29.240.072.309) |
| - Dài hạn | - | - |

3.3. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu năm | (117.895.363.415) | (121.321.894.749) |
| Tăng do nhận sáp nhập | - | - |
| Dự phòng trích lập trong năm | (370.064.928.003) | (2.761.917.100) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | 6.188.448.434 |
| <u>Số cuối kỳ</u> | <u>(487.960.291.418)</u> | <u>(117.895.363.415)</u> |

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vinpearl | - | 87.417.975.947 |
| Công ty CP Kinh doanh và Quản lý BĐS Vinhomes | - | 103.679.817.985 |
| Công ty CP Đầu tư DVTM Thành phố Hồ Chí Minh | - | 101.193.489.482 |
| Các Công ty khác | 50.717.172.675 | 353.789.042.460 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>50.717.172.675</u> | <u>646.080.325.874</u> |

5. Phải thu về cho vay

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh VII) | 186.426.787.228 | 212.694.946.975 |
| Phải thu về cho các bên khác vay | 67.679.509.967 | 103.158.140.070 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH XD và TM DLC (**) | 53.529.962.037 | 89.014.622.140 |
| - Các bên khác | 14.149.547.930 | 14.143.517.930 |
| <u>Cộng</u> | <u>254.106.297.195</u> | <u>315.853.087.045</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Dài hạn</u> | | |
| Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh VII) | 57.987.201.300 | 64.273.393.553 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji | 36.335.400.000 | 35.800.137.000 |
| - Công ty CP TM XNK Trường Thành Daknông | 21.531.801.300 | 28.353.256.553 |
| - Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành | 120.000.000 | 120.000.000 |
| <u>Cộng</u> | <u>57.987.201.300</u> | <u>64.273.393.553</u> |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>312.093.498.495</u> | <u>380.126.480.598</u> |

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 12%/năm.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã ký kết hợp đồng cho vay số 28.6/2017/HĐ/TTF-DLC (“Hợp đồng Cho vay”) với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC (“DLC”) và theo các Giấy nhận nợ số 01/2017/GNN/TTF-DLC và số 02/2017/GNN/TTF-DLC vào cùng ngày, Công ty đã cho DLC vay với số tiền lần lượt là 2.416.713 USD và 33.961.900.000 VND để hỗ trợ DLC thanh toán các khoản vay quá hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Bình Dương.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty nhận được Cam kết bảo lãnh (“Cam kết”) từ một số cổ đông cá nhân. Theo Cam kết, 12.178.620 cổ phiếu Công ty sở hữu bởi các cổ đông cá nhân này đã được sử dụng để đảm bảo cho số tiền mà Công ty đã cho DLC vay trong trường hợp DLC không thực hiện thanh toán đúng thời hạn theo Hợp đồng Cho vay.

6. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Ngắn hạn</u> | | |
| Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh VII) | 125.933.471.855 | 113.235.459.585 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.412.453.229 | 13.595.432.112 |
| Cho vay không lãi suất | 847.242.536 | 3.364.964.561 |
| Phải thu khác | 9.707.496.478 | 9.430.136.536 |
| <u>Cộng</u> | <u>138.900.664.098</u> | <u>139.625.992.794</u> |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| <u>Dài hạn</u> | | |
| Phải thu dài hạn khác | 263.892.846 | 867.570.626 |
| <u>Cộng</u> | <u>263.892.846</u> | <u>867.570.626</u> |

| | | |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Tổng cộng</u> | <u>139.164.556.944</u> | <u>140.493.563.420</u> |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (3.770.931.546) | (3.770.931.546) |

| | | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Giá trị thuần</u> | <u>135.393.625.398</u> | <u>136.722.631.874</u> |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 634.648.765.480 | (46.232.735.937) | 643.325.315.028 | (46.232.735.937) |
| Vật liệu phụ | 18.070.591.967 | (516.476.264) | 15.325.355.029 | (516.476.264) |
| Công cụ dụng cụ | 2.219.869.960 | - | 1.976.348.938 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 381.556.389.616 | (44.379.379.670) | 247.004.103.322 | (18.083.357.794) |
| - CP dở dang hàng SX | 78.868.485.481 | (32.879.379.670) | 78.073.357.674 | (1.730.539.353) |
| - CP dở dang công trình lắp đặt | 205.797.627.859 | - | 74.435.701.010 | (4.852.818.441) |
| - CP trồng rừng huyện Krông Pak, Daklak | 63.390.276.276 | - | 60.995.044.638 | - |
| - Bất động sản (*) | 33.500.000.000 | (11.500.000.000) | 33.500.000.000 | (11.500.000.000) |
| Thành phẩm | 100.257.517.389 | (4.730.277.756) | 110.817.961.838 | (4.730.277.756) |
| Hàng hoá | 76.746.611.525 | (1.390.386.764) | 36.099.844.735 | (1.390.386.764) |
| Hàng gửi đi bán | 663.800.337 | - | - | - |
| Tổng cộng | 1.214.163.546.274 | (97.249.256.391) | 1.054.548.928.890 | (70.953.234.515) |

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.17).

(*): Theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07 tháng 1 năm 2008, Công ty nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của các thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10,320m² tọa lạc tại ấp Đông Chiêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014. Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Công ty hoàn thành.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (70.953.234.515) | (76.586.883.841) |
| Tăng do sáp nhập | - | - |
| Dự phòng trích lập trong năm | (26.296.021.876) | (4.852.818.440) |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | - | 10.486.467.766 |
| Số cuối kỳ | (97.249.256.391) | (70.953.234.515) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Hàng đang đi trên đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | (46.232.735.937) | (46.232.735.937) |
| Vật liệu phụ | (516.476.264) | (516.476.264) |
| Công cụ dụng cụ | - | - |
| Chi phí dở dang sản xuất | (32.879.379.670) | (1.730.539.353) |
| Chi phí dở dang công trình lắp đặt | - | (4.852.818.441) |
| Bất động sản | (11.500.000.000) | (11.500.000.000) |
| Thành phẩm | (4.730.277.756) | (4.730.277.756) |
| Hàng hóa | (1.390.386.764) | (1.390.386.764) |
| Hàng gửi bán | - | - |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>(97.249.256.391)</u> | <u>(70.953.234.515)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

8. Tài sản cố định

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|--|--------------------------|
| <u>NGUYÊN GIÁ</u> | | | | | |
| Số đầu năm | 286.284.875.852 | 226.708.454.098 | 18.196.643.693 | 13.255.815.823 | 544.445.789.466 |
| Mua trong kỳ | - | - | 679.280.000 | - | 679.280.000 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành trong kỳ | - | 14.091.750.272 | - | 1.338.800.000 | 15.430.550.272 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | (816.548.055) | - | (816.548.055) |
| Giảm khác | (55.660.102) | (424.201.367) | - | (342.474.935) | (822.336.404) |
| Số cuối kỳ | 286.229.215.750 | 240.376.003.003 | 18.059.375.638 | 14.252.140.888 | 558.916.735.279 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>1.621.930.400</i> | <i>13.499.643.939</i> | <i>3.342.115.564</i> | <i>1.405.179.150</i> | <i>19.868.869.053</i> |
| <u>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</u> | | | | | |
| Số đầu năm | (67.481.502.145) | (102.829.133.639) | (12.011.131.823) | (3.579.380.416) | (185.901.148.023) |
| Khấu hao trong kỳ | (6.462.887.755) | (7.486.305.067) | (819.393.172) | (777.210.889) | (15.545.796.883) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 312.166.162 | 722.066.970 | - | 1.034.233.132 |
| Giảm khác | 55.660.102 | 74.610.731 | - | 342.474.935 | 472.745.768 |
| Số cuối kỳ | (73.888.729.798) | (109.928.661.813) | (12.108.458.025) | (4.014.116.370) | (199.939.966.006) |
| <u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u> | | | | | |
| Số đầu năm | 218.803.373.707 | 123.879.320.459 | 6.185.511.870 | 9.676.435.407 | 358.544.641.443 |
| Số cuối kỳ | 212.340.485.952 | 130.447.341.190 | 5.950.917.613 | 10.238.024.518 | 358.976.769.273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|----------------------|---------------|-----------------|
| <u>NGUYÊN GIÁ</u> | | | |
| Số đầu năm | 5.958.614.295 | 157.259.011 | 6.115.873.306 |
| Tăng trong kỳ | 147.000.000 | - | 147.000.000 |
| Giảm trong kỳ | (45.000.000) | - | (45.000.000) |
| Số cuối kỳ | 6.060.614.295 | 157.259.011 | 6.217.873.306 |
| <i>Trong đó</i> | | | |
| Đã khấu hao hết | 724.529.774 | - | 724.529.774 |
| <u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u> | | | |
| Số đầu năm | (2.950.112.358) | (157.259.011) | (3.107.371.369) |
| Tăng trong kỳ | (156.168.978) | - | (156.168.978) |
| Giảm trong kỳ | 45.000.000 | - | 45.000.000 |
| Số cuối kỳ | (3.061.281.336) | (157.259.011) | (3.218.540.347) |
| <u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u> | | | |
| Số đầu năm | 3.008.501.937 | - | 3.008.501.937 |
| Số cuối kỳ | 2.999.332.959 | - | 2.999.332.959 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Xây dựng nhà kho, nhà trung bày | 10.272.128.790 | 10.258.391.496 |
| Mua sắm MMTB | 19.575.460.510 | 30.177.194.078 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>29.847.589.300</u> | <u>40.435.585.574</u> |

11. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <u>Ngắn hạn</u> | | |
| Công cụ dụng cụ | 2.570.390.468 | 3.011.428.803 |
| Chi phí bảo hiểm | 204.618.029 | 89.773.000 |
| Khác | 1.222.917.930 | 418.678.367 |
| <u>Cộng</u> | <u>3.997.926.427</u> | <u>3.519.880.170</u> |
| <u>Dài hạn</u> | | |
| Công cụ dụng cụ | 4.756.946.437 | 7.366.553.248 |
| Chi phí thuê đất (*) | 68.622.501.418 | 69.634.310.348 |
| Khác | 1.867.579.118 | 2.605.071.328 |
| <u>Cộng</u> | <u>75.247.026.973</u> | <u>79.605.934.924</u> |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>79.244.953.400</u> | <u>83.125.815.094</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(*) Chi tiết bao gồm:

Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (“UBNDBD”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.944.361.978 VND.

Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (“GENIMEX”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại cụm Công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 16.378.315.875 VND.

Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại cụm Công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 20.627.653.996 VND.

Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 29.672.169.569 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

12.1. Đầu tư vào công ty con

| Công ty con | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | | |
|---|------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại |
| Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTLN) | 99,97 | 59.564.847.684 | (12.550.797.845) | 47.014.049.839 | 99,97 | 59.564.847.684 | (12.550.797.845) | 47.014.049.839 |
| Cty CP Trường Thành Xanh (TTG) (*) | 51,97 | 27.725.912.752 | (19.738.722.331) | 7.987.190.421 | 99,99 | 53.347.393.305 | (19.738.722.331) | 33.608.670.974 |
| Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP) | 79,89 | 26.809.360.000 | (7.620.169.310) | 19.189.190.690 | 79,89 | 26.809.360.000 | (7.620.169.310) | 19.189.190.690 |
| Cty CP Trường Thành (TTDL1) | 70,00 | 21.000.000.000 | (21.000.000.000) | - | 70,00 | 21.000.000.000 | (21.000.000.000) | - |
| Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2) | 70,00 | 19.600.000.000 | (19.600.000.000) | - | 70,00 | 19.600.000.000 | (19.600.000.000) | - |
| Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông | 99,44 | 1.777.000.000 | (1.777.000.000) | - | 99,44 | 1.777.000.000 | (1.777.000.000) | - |
| Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT) | 97,50 | 12.480.000.000 | (6.459.525.163) | 6.020.474.837 | 97,50 | 12.480.000.000 | (6.459.525.163) | 6.020.474.837 |
| Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrak | 90,25 | 9.885.456.454 | (9.885.456.454) | - | 90,25 | 9.885.456.454 | (9.885.456.454) | - |
| Cty CP Quản Lý Cụm CN Trường Thành – Ea H’leo | 97,30 | 5.400.000.000 | (4.802.125.805) | 597.874.195 | 97,30 | 5.400.000.000 | (4.802.125.805) | 597.874.195 |
| Cty CP TM XNK Trường Thành DakNông | 94,75 | 18.950.000.000 | - | 18.950.000.000 | 94,75 | 18.950.000.000 | - | 18.950.000.000 |
| Tổng cộng | | <u>203.192.576.890</u> | <u>(103.433.796.908)</u> | <u>99.758.779.982</u> | | <u>228.814.057.443</u> | <u>(103.433.796.908)</u> | <u>125.380.260.535</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

(*) Vào ngày 17 tháng 5 năm 2018, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng 2.556.971 cổ phần, tương đương 48,02% vốn cổ phần trong Công ty CP Trường Thành Xanh cho Công ty CP Trường Thành Xanh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1505/2018/HĐCN/TTF-TTG ngày 15 tháng 5 năm 2018 với số tiền là 25.569.710.000 VND.

12.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Công ty liên doanh, liên kết | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | | |
|---|------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị còn lại |
| Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji (*) | 51,00 | 94.930.473.000 | (4.861.353.882) | 90.069.119.118 | 51,00 | 94.930.473.000 | (4.861.353.882) | 90.069.119.118 |
| Cty CP Phú Hữu Gia (**) | - | - | - | - | 26,74 | 52.680.000.000 | (2.437.794.770) | 50.242.205.230 |
| Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành (***) | - | - | - | - | 26,59 | 23.525.000.000 | (1.930.276.559) | 21.594.723.441 |
| Cty CP Bao Bì Trường Thành | 43,76 | 2.000.000.000 | (1.457.792.042) | 542.207.958 | 43,76 | 2.000.000.000 | (1.457.792.042) | 542.207.958 |
| Tổng cộng | | 96.930.473.000 | (6.319.145.924) | 90.611.327.076 | | 173.135.473.000 | (10.687.217.253) | 162.448.255.747 |

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (VĐL: 7.018.000 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520 USD (trong đó bao gồm 170.400 USD bằng tiền, 3.408.600.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 VND tương đương 947.520 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

(**) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 5.268.000 cổ phần, tương đương 26,74% vốn cổ phần trong Công ty CP Phú Hữu Gia cho ông Võ Lê Duy Đức theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0203/2018/HĐMB/TTF-DUC-PHG ngày 02 tháng 3 năm 2018 với tổng giá trị là 52.680.000.000 VND.

(***) Vào ngày 15 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 2.352.500 cổ phần tương đương 26,59% vốn cổ phần trong Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành cho bà Lê Thị Hạnh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1505/2018/HĐMB/TTF-LTH-TTNLN ngày 15 tháng 5 năm 2018 với tổng giá trị là 5.050.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

12.3. Đầu tư và đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Công ty CP Lidovit | 279.784.766 | 279.784.766 |
| Công ty CP Phú Hữu Gia | 11.266.850.000 | - |
| Tổng cộng | <u>11.546.634.766</u> | <u>279.784.766</u> |

13. Phải trả người bán**13.1. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh VII) | 9.524.287.756 | 36.010.179.756 |
| Phải trả cho các bên khác | 156.993.378.933 | 236.468.562.118 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH TM & XD DLC | - | 31.799.689.004 |
| - Công ty TNHH TM & DV Lâm nghiệp Minh Hoàng | 23.267.343.000 | 23.267.343.000 |
| - Công ty CP Đầu Tư & XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn | 22.221.978.583 | 22.221.978.583 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 111.504.057.350 | 159.179.551.531 |
| Cộng | <u>166.517.666.689</u> | <u>272.478.741.874</u> |

13.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần ĐT XD Tân Liên Phát ("Tân Liên Phát") (*) | 1.054.983.929.558 | 1.105.826.606.735 |
| Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup") (*) | 20.108.732.381 | 108.190.335.365 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | - | 85.091.198.255 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý BĐS Vinhomes | - | 55.898.893.740 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc | - | 42.142.030.928 |
| Các khách hàng khác | 68.673.192.862 | 245.613.368.071 |
| Cộng | <u>1.143.765.854.801</u> | <u>1.642.762.433.094</u> |

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Tân Liên Phát, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.059.894.177.874 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.053.502.802.272 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được cản trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Tân Liên Phát.

14. Thuế và các khoản nộp Nhà nước**Thuế phải thu**

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT còn được khấu trừ | 25.765.279.126 | 34.992.288.856 | 44.643.441.033 | 16.114.126.949 |
| Thuế nhập khẩu | 3.331.612.905 | - | - | 3.331.612.905 |
| Tổng cộng | <u>29.096.892.031</u> | <u>34.992.288.856</u> | <u>44.643.441.033</u> | <u>19.445.739.854</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| Thuế phải nộp | | | | |
|---|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
| Thuế GTGT | 9.016.092.852 | 46.368.316.084 | 46.380.885.123 | 9.003.523.813 |
| Thuế TNDN | 8.326.411.344 | - | - | 8.326.411.344 |
| Thuế TNCN | 4.064.978.613 | 3.023.879.000 | 3.732.589.787 | 3.356.267.826 |
| Thuế khác | 691.942.523 | - | 21.142.517 | 670.800.006 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>22.099.425.332</u> | <u>49.392.195.084</u> | <u>50.134.617.427</u> | <u>21.357.002.989</u> |
| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | | |
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải trả lãi vay | | | 193.343.683.976 | 154.140.981.577 |
| Chi phí phải trả khác | | | 13.273.253.983 | 3.790.695.334 |
| Chi phí lương, thưởng | | | - | 9.894.496.000 |
| Chi phí xây dựng | | | 34.862.864.843 | 59.331.511.273 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh VII) | | | - | 12.777.777 |
| <u>Tổng cộng</u> | | | <u>241.479.802.802</u> | <u>227.170.461.961</u> |
| 16. Chi phí phải trả khác | | | | |
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | | 1.009.644.380 | 1.009.644.380 |
| BHXH, BHYT, BHTN | | | 4.652.556.965 | 11.979.764.100 |
| Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm XH | | | 26.746.099.680 | 27.679.324.191 |
| Kinh phí công đoàn | | | 960.898.083 | 874.556.183 |
| Phải trả khác | | | 8.703.591.284 | 4.479.992.322 |
| Phải trả bên liên quan | | | 1.605.070.517 | 1.389.634.422 |
| <u>Tổng cộng</u> | | | <u>43.677.860.909</u> | <u>47.412.915.598</u> |
| 17. Vay | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh V.17.1) | 273.602.779.209 | - | 1.000.000.000 | 272.602.779.209 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh V.17.3) | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| <u>Cộng</u> | <u>275.602.779.209</u> | <u>-</u> | <u>3.000.000.000</u> | <u>272.602.779.209</u> |
| Dài hạn | | | | |
| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
| Vay cá nhân (Thuyết minh V.17.2) | 500.000.000.000 | - | - | 500.000.000.000 |
| <u>Cộng</u> | <u>500.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>500.000.000.000</u> |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>775.602.779.209</u> | <u>-</u> | <u>3.000.000.000</u> | <u>772.602.779.209</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

17.1. Vay Ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương | | | | |
| Hợp đồng số 210-45/15/VAB/HĐNHDN ngày 20 tháng 5 năm 2015 | 149.310.079.209 | Từ 26/6/2016 đến 17/11/2016 | 11 | Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương | | | | |
| Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015 | 123.292.700.000 | Từ 27/7/2016 đến 23/9/2016 | 8,5 | 12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty |
| Tổng cộng | <u>272.602.779.209</u> | | | |

17.2. Vay cá nhân

Công ty sử dụng khoản vay từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| <i>Cá nhân</i> | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--|----------------------------|----------------------------------|--|--------------------------|
| Ông Bùi Hồng Minh | | | | |
| Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó | 500.000.000.000 | Ngày 31/12/2022 | Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2017: 6,5) | Tín chấp |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lỗ lũy kế | Cộng |
|-------------------------|-------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|---------------------|-------------------|
| <u>NĂM TRƯỚC</u> | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.446.078.400.000 | 63.750.862.467 | (552.965.000) | 16.176.475.297 | (1.427.009.227.765) | 98.443.544.999 |
| Phát hành thêm cổ phiếu | 700.000.000.000 | (143.000.000) | - | - | - | 699.857.000.000 |
| Lợi nhuận thuần | - | - | - | - | 35.155.935.988 | 35.155.935.988 |
| Số cuối năm | 2.146.078.400.000 | 63.607.862.467 | (552.965.000) | 16.176.475.297 | (1.391.853.291.777) | 833.456.480.987 |
| <u>NĂM NAY</u> | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.146.078.400.000 | 63.607.862.467 | (552.965.000) | 16.176.475.297 | (1.391.853.291.777) | 833.456.480.987 |
| Phát hành thêm cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần | - | - | - | - | (508.683.926.331) | (508.683.926.331) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (369.000.000) | (369.000.000) |
| Số cuối kỳ | 2.146.078.400.000 | 63.607.862.467 | (552.965.000) | 16.176.475.297 | (1.900.906.218.108) | 324.403.554.656 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông (đã phát hành và góp vốn đầy đủ) | 214.607.840 | 214.607.840 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (15.815) | (15.815) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 214.592.025 | 214.592.025 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. Các giao dịch về vốn với cổ đông

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm | 2.146.078.400.000 | 1.446.078.400.000 |
| Phát hành cổ phiếu | - | 700.000.000.000 |
| <u>Số cuối kỳ</u> | <u>2.146.078.400.000</u> | <u>2.146.078.400.000</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và dịch vụ thi công lắp đặt | 111.907.943.257 | 296.527.914.846 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>111.907.943.257</u> | <u>296.750.784.021</u> |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>0</u> | <u>0</u> |

3. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và DV thi công lắp đặt | 183.926.599.041 | 256.435.277.185 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>183.926.599.041</u> | <u>256.435.277.185</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 8.397.769.633 | 7.516.709.793 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.091.731.346 | 1.052.410.264 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>9.489.500.979</u> | <u>8.569.120.057</u> |

5. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn | 18.526.770.553 | 0 |
| Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (4.368.071.329) | 10.029.088.584 |
| Chi phí lãi vay | 44.886.077.021 | 63.753.293.436 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 12.568.375 | 177.298.871 |
| Chi phí tài chính khác | 305.812.648 | (52.295.082) |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>59.363.157.268</u> | <u>73.907.385.809</u> |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

6.1. Chi phí bán hàng

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.289.859.250 | 744.013.250 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 2.705.810 | |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 134.494.033 | 377.872.497 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.547.249 | 8.547.249 |
| Chi phí bảo hành | 0 | |
| Chi phí DV mua ngoài | 496.286.222 | 1.209.765.325 |
| Chi phí bằng tiền khác | 0 | 17.162.982 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>1.931.892.564</u> | <u>2.541.820.225</u> |

6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.157.507.788 | 12.267.587.745 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.704.580 | 0 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.325.139.170 | 2.043.494.918 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 567.456.495 | 496.260.566 |
| Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu | 370.064.928.003 | (6.188.448.434) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.362.521.682 | 3.706.291.868 |
| Chi phí bằng tiền khác. | 1.458.855.833 | 957.238.892 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>394.940.113.551</u> | <u>13.282.425.555</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

7. Thu nhập khác và chi phí khác

7.1. Thu nhập khác

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Thu nhập từ miễn giảm lãi vay | | 72.038.889.523 |
| Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm CBCNV | 447.783.501 | - |
| Thu do thanh lý tài sản | 45.148.075 | - |
| Thu do thanh lý phế liệu | 1.044.759.636 | - |
| Thu nhập khác | 458.007.575 | 1.125.281.897 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>1.995.698.787</u> | <u>73.164.171.420</u> |

7.2. Chi phí khác

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm | - | 12.357.196.013 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 831.638.846 | - |
| Thanh lý tài sản | 5.929.305 | 1.148.413.760 |
| Chi phí khác | 813.317.343 | 1.946.752.697 |
| <u>Tổng cộng</u> | <u>1.650.885.494</u> | <u>15.452.362.470</u> |

Lợi nhuận khác

344.813.293 **57.711.808.950**

8. Chi phí thuế

Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 16.358.200.632 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017</i> |
|----------------------|---------------------------------|---------------------|---|-----------------------------|---|
| 2016 | 2021 | (198.787.534.355) | 182.429.333.723 | - | (16.358.200.632) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20%/lợi nhuận chịu thuế.

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|--|-------------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (518.419.504.895) | 18.732.002.528 |
| Chuyển lỗ từ các năm trước sang | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thu nhập chịu thuế | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Kỳ này | Năm trước |
|---|-------------|--------------------|-----------------|----------------|
| Công ty cổ phần Sam Holdings | Cổ đông lớn | Nhận ứng trước | - | 50.000.000.000 |
| | | Hoàn lại tiền ứng | - | 50.000.000.000 |
| Công ty CP Trường Thành (Daklak1) | Công ty con | Mua hàng | - | 14.718.944.704 |
| | | Lãi cho vay | - | 8.782.751.886 |
| | | Bán hàng | (790.508.098) | 5.384.242.906 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (33.678.000) | 119.700.645 |
| Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành (Daklak2) | Công ty con | Mua hàng | 3.616.670.537 | 54.860.112.050 |
| | | Cho vay | - | 19.000.000.000 |
| | | Bán hàng | (698.318.148) | 9.321.585.231 |
| | | Lãi cho vay | (1.805.718.777) | 7.766.611.664 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành | Công ty con | Lãi cho vay | (222.474.143) | 3.957.441.340 |
| | | Cho vay | - | 120.000.000 |
| | | Chi phí trồng rừng | - | 114.500.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (11.226.600) | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Kỳ này | Năm trước |
|---|--|-------------------------|-----------------|----------------|
| Công ty CP Trường Thành Xanh | Công ty con | Vay | - | 2.000.000.000 |
| | | Chi phí trồng rừng | - | 144.660.000 |
| | | Mua hàng | 2.793.882.500 | - |
| | | Lãi vay phải trả | 8.055.556 | 46.944.443 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | - |
| Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành MDrak | Công ty con | Mua hàng | - | 2.304.764.211 |
| | | Lãi cho vay | (193.223.333) | 775.016.664 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (22.452.000) | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành | Công ty con (cho đến ngày 3 tháng 10 năm 2017) | Mua hàng | - | 17.530.284.717 |
| | | Bán hàng | - | 3.285.158.488 |
| Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông | Công ty con | Ứng trước tiền mua hàng | - | 4.795.652.500 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (16.839.000) | - |
| | | Lãi cho vay | (860.048.783) | 3.449.646.217 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An | Công ty con | Lãi cho vay | (346.732.978) | 1.390.742.166 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | - |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Lãi cho vay | (151.666.667) | 608.333.336 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | 179.048.173 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành | Công ty liên kết | Cho vay | - | 5.726.832.500 |
| | | Lãi cho vay | (298.928.573) | 925.129.590 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | - |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Cho vay | - | 3.060.000.000 |
| | | Lãi cho vay | (725.147.621) | 2.315.511.286 |
| | | Cung cấp dịch vụ | (5.540.409.030) | - |
| Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia | Công ty liên kết | Lãi vay phải trả | 9.387.725.878 | 664.574.237 |
| | | Cho vay | - | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi | Bên liên quan | Mua dịch vụ | - | 1.379.203.851 |
| | | Bán hàng | 103.049.756 | - |
| | | Mua hàng | 21.673.875 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Kỳ này | Năm trước |
|--|-------------|------------------|--------------|-----------|
| Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | - |
| Cty CP QL Cụm Công Nghiệp Trường Thành (TTDL3) | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | - |
| Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ) | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | (11.226.000) | - |
| Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR) | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | (22.452.000) | - |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Trường Thành | Công ty con | Bán hàng | 66.539.530.234 | 56.826.118.852 |
| Công ty CP TM XNK Trường Thành Đắk Nông | Công ty con | Bán hàng | 17.520.023.727 | 16.560.023.727 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak | Công ty con | Bán hàng | 11.255.207.357 | 11.212.710.509 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Bán hàng | 2.881.194.342 | 4.571.753.413 |
| Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An | Công ty con | Bán hàng | 1.156.623.477 | 1.592.246.302 |
| Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông | Công ty con | Bán hàng | 195.806.154 | 195.806.154 |
| Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành | Công ty liên kết | Bán hàng | 38.958.652 | 38.958.652 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Chuyển nhượng QSD đất | - | - |
| Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi | Bên liên quan | Bán hàng | 21.673.875 | - |
| Tổng cộng | | | 99.609.017.818 | 90.997.617.609 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------------|-------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Mua hàng | - | 11.836.519.368 |
| Công ty Cổ phần TM XNK Trường Thành Đắk Nông | Công ty con | Mua hàng | - | 960.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk | Công ty con | Mua hàng | - | 42.501.948 |
| <u>Tổng cộng</u> | | | - | <u>12.839.021.316</u> |

Phải thu về cho vay

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Cho vay | 56.929.000.000 | 86.929.000.000 |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Cho vay | 82.562.001.815 | 82.562.001.815 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành | Công ty liên kết | Cho vay | 10.482.260.265 | 10.482.260.265 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Cho vay | 7.214.312.395 | 10.214.312.395 |
| Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông | Công ty con | Cho vay | 6.821.455.253 | - |
| Công ty CP VLXD Trường Thành – Phước An | Công ty con | Cho vay | 9.506.757.500 | 9.506.757.500 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk | Công ty con | Cho vay | 6.370.000.000 | 6.370.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Cho vay | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Cho vay | 1.541.000.000 | 1.530.615.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phải thu về cho vay (tiếp theo)

Dài hạn

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia | Công ty liên kết | Cho vay | - | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Cho vay | 36.335.400.000 | 35.800.137.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông | Công ty con | Cho vay | 21.531.801.300 | 28.353.256.553 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Cho vay | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tổng cộng | | | 244.413.988.528 | 276.968.340.528 |

Phải thu ngắn hạn khác

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành | Công ty con | Cho mượn Lãi cho vay | 54.599.296.810 21.049.281.020 | 54.577.456.810 16.921.824.443 |
| Công ty Cổ phần Trường Thành | Công ty con | Lãi cho vay Cho mượn | 22.895.928.548 141.318.900 | 18.540.646.105 104.273.100 |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành | Công ty con | Lãi cho vay Chi hộ | 4.592.722.486 115.895.460 | 4.147.218.971 113.546.200 |
| Công ty CP VLXD Trường Thành – Phước An | Công ty con | Lãi cho vay Cho mượn | 5.437.352.029 64.303.700 | 4.747.696.325 51.955.100 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak | Công ty con | Lãi cho vay Cho mượn | 2.203.229.996 426.510.984 | 1.798.906.664 452.955.100 |
| Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Lãi cho vay Chi hộ | 1.515.000.006 64.303.700 | 1.223.333.338 51.955.100 |
| Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông | Công ty con | Lãi cho vay Cho mượn | 6.642.518.707 3.807.498.815 | 4.946.872.226 3.788.975.915 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Lãi cho vay Chi hộ | 367.469.123 25.000.000 | 286.968.836 52.500.000 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành | Công ty liên kết | Lãi cho vay Chi hộ | 1.596.671.871 54.303.700 | 1.002.099.652 41.955.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành | Công ty con | Chi hộ | 107.970.300 | 83.273.100 |
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | Công ty con | Chi hộ | 10.000.000 | 103.546.200 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành | Công ty liên kết | Chi hộ | 54.303.700 | 51.955.100 |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắc Nông | Công ty con | Chi hộ | 64.621.700 | 62.273.100 |
| Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | Công ty con | Chi hộ | 64.621.700 | 62.273.100 |
| Công ty CP Quản lý Cụm CN Trường Thành - Ea H'leo | Công ty con | Cho mượn | 33.348.600 | 21.000.000 |
| <u>Tổng cộng</u> | | | <u>125.933.471.855</u> | <u>113.235.459.585</u> |

Phải trả người bán ngắn hạn

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Trường Thành Xanh | Công ty con | Mua hàng | 2.617.446.846 | 22.281.570.117 |
| Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI | Công ty liên doanh | Mua hàng | 283.789.909 | 6.347.368.342 |
| Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | Công ty con | Mua hàng | 4.623.456.750 | 4.796.256.750 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành | Công ty liên kết | Mua hàng | 1.830.935.076 | 1.830.935.076 |
| Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi | Bên liên quan | Mua dịch vụ | - | 585.390.296 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Mua hàng | 149.571.000 | 149.571.000 |
| Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An | Công ty con | Mua hàng | 19.088.175 | 19.088.175 |
| <u>Tổng cộng</u> | | | <u>9.524.287.756</u> | <u>36.010.179.756</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chi phí phải trả ngắn hạn

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|------------------|-------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | Công ty con | Lãi vay | - | 12.777.777 |
| <u>Tổng cộng</u> | | | - | <u>12.777.777</u> |

Phải trả ngắn hạn khác

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | Công ty con | Mượn | - | 1.338.493.106 |
| Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành | Công ty con | Mượn | 18.142.517,00 | - |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk | Công ty con | Mượn | - | 51.141.316 |
| <u>Tổng cộng</u> | | | <u>18.142.517</u> | <u>1.389.634.422</u> |

Vay ngắn hạn

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh | Công ty con | Vay | - | 2.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

B09 - DN

VIII. CÁC CAM KẾT VÀ SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (“DLC”) về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,40 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗi Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”).

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình

Bình Dương, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc



Mai Hữu Tín